



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý II năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi tám (78) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
Ông Takeshi Kimoto	Thành viên
Bà Phạm Thị Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
Bà Trịnh Thị Thanh Hằng	Thành viên chuyên trách
Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
Bà Phạm Thị Nhung	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Ông Ngô Chí Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Vinh - Tổng Giám đốc được Ông Ngô Chí Dũng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012.

54
14
N
1
H
1
1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.597.276	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	14.390.909	7.891.943
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		130.717.654	109.129.247
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	99.553.586	96.334.542
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	31.164.068	12.794.705
Chứng khoán kinh doanh	8	-	581.548
Chứng khoán kinh doanh		-	581.548
Cho vay khách hàng		543.529.892	488.029.291
Cho vay khách hàng	10	552.225.450	496.409.738
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(8.695.558)	(8.380.447)
Hoạt động mua nợ	12	6.860.086	7.092.311
Mua nợ		6.911.925	7.207.076
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(51.839)	(114.765)
Chứng khoán đầu tư		57.061.575	91.681.338
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	57.156.711	87.541.117
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	-	4.350.437
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.3	(95.136)	(210.216)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		21.643.028	21.281.747
Đầu tư vào công ty con	14.1	22.133.790	21.418.790
Đầu tư dài hạn khác	14.2	189.210	189.210
Dự phòng đầu tư dài hạn	14.3	(679.972)	(326.253)
Tài sản cố định		1.614.432	1.569.669
Tài sản cố định hữu hình	15.1	1.286.600	1.241.980
Nguyên giá tài sản cố định		2.745.372	2.588.424
Hao mòn tài sản cố định		(1.458.772)	(1.346.444)
Tài sản cố định vô hình	15.2	327.832	327.689
Nguyên giá tài sản cố định		1.169.776	1.106.327
Hao mòn tài sản cố định		(841.944)	(778.638)
Tài sản Có khác		42.567.689	46.293.048
Các khoản phải thu	16.1	29.963.830	32.765.611
Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	7.325.664	7.778.527
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23.2	10.992	8.153
Tài sản Có khác	16.3	5.345.149	5.799.584
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(77.946)	(58.827)
TỔNG TÀI SẢN		820.982.541	775.835.132

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	387.940	4.118.311
Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước		387.940	4.118.311
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính ("TCTC"), tổ chức tín dụng khác		165.426.238	145.966.300
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	82.925.929	84.443.276
Vay các TCTC, TCTD khác	18.2	82.500.309	61.523.024
Tiền gửi của khách hàng	19	472.853.906	443.558.250
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	1.102.451	127.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	15.529	22.045
Phát hành giấy tờ có giá	21	33.301.795	27.022.795
Các khoản nợ khác		15.421.503	20.866.826
Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	8.523.792	12.719.532
Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	6.897.711	8.147.294
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		688.509.362	641.682.148
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		103.331.782	103.331.782
- Vốn điều lệ		79.339.236	79.339.236
- Thặng dư vốn cổ phần		23.992.546	23.992.546
Các quỹ của TCTD		9.228.956	9.796.774
Lợi nhuận chưa phân phối		19.912.441	21.024.428
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	132.473.179	134.152.984
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		820.982.541	775.835.132

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	38	726.720.262	640.901.195
Cam kết bảo lãnh vay vốn		1.840.885	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái		362.365.847	298.229.425
- Cam kết mua ngoại tệ		967.153	264.965
- Cam kết bán ngoại tệ		2.415.391	992.663
- Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ		178.946.929	148.506.799
- Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ		180.036.374	148.464.998
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		35.328.729	38.680.116
Bảo lãnh khác		20.903.661	19.546.205
Các cam kết khác		306.281.140	282.690.471
Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang		200.500.996	196.427.687
Các khoản mục ngoại bảng khác	39	185.979.731	176.600.284
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39.1	5.067.772	4.090.468
Nợ khó đòi đã xử lý	39.2	54.505.994	42.971.727
Tài sản và chứng từ khác	39.3	126.405.965	129.538.089
		912.699.993	817.501.479

Người lập:



Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-07-2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2024 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	15.711.738	14.967.426	31.255.911	29.070.338
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	26	(6.682.429)	(9.045.407)	(14.004.779)	(16.569.204)
Thu nhập lãi thuần		9.029.309	5.922.019	17.251.132	12.501.134
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.592.425	2.343.643	4.939.750	4.646.727
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.364.812)	(862.386)	(2.685.225)	(1.604.348)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	1.227.613	1.481.257	2.254.525	3.042.379
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	180.764	(194.351)	469.398	(501.823)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	53	13.200	34.625	105.283
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	352.506	252.356	389.704	282.558
Thu nhập từ hoạt động khác		1.693.120	1.927.411	2.761.024	3.289.513
Chi phí cho hoạt động khác		(919.704)	(458.368)	(1.770.634)	(1.233.819)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	773.416	1.469.043	990.390	2.055.694
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	32	138.567	-	138.567	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		11.702.228	8.943.524	21.528.341	17.485.225
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(2.650.204)	(2.669.911)	(5.069.676)	(4.666.046)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.052.024	6.273.613	16.458.665	12.819.179
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(5.479.402)	(2.492.472)	(7.965.885)	(4.921.970)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.572.622	3.781.141	8.492.780	7.897.209
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.1	(686.076)	(756.228)	(1.673.682)	(1.579.749)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(735)	-	2.839	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23	(686.811)	(756.228)	(1.670.843)	(1.579.749)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.885.811	3.024.913	6.821.937	6.317.460

Người lập:

Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

30-07-2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		31.280.827	29.374.413
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(17.966.547)	(14.157.851)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.417.790	2.803.002
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		809.358	16.759
Thu nhập khác		(176.758)	1.137.417
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.166.222	917.853
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4.331.945)	(4.315.817)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	23	(2.515.546)	(3.593.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		10.683.401	12.181.898
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		(18.369.363)	(2.310.410)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		33.655.496	2.723.752
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	128.374
Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(56.260.202)	(57.850.012)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (cho vay khách hàng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(6.974.059)	(3.113.503)
Giảm khác về tài sản hoạt động		3.024.069	1.103.008
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(3.730.371)	(1.898.754)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác		19.459.938	14.665.772
Tăng tiền gửi của khách hàng		29.295.656	80.367.457
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		6.279.000	10.029.330
Giảm vốn tài trợ, ủy thác, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(6.516)	(14.617)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		974.830	778.842
Giảm khác về công nợ hoạt động		(1.151.678)	(2.158.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.880.201	54.632.889

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(1.370)	(18.450)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	926	450
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(715.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	138.567	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(576.877)	(18.000)
Cổ tức trả cổ đông, lợi nhuận đã chia		
	(7.933.924)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.933.924)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.369.400	54.614.889
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	108.172.371	66.630.882
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	35 116.541.771	121.245.771

Người lập:

Người kiểm soát:









Bà Phạm Minh Thư
Trưởng phòng
Kế toán tổng hợp và
Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-07-2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng" hoặc là "VPBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, sửa đổi lần thứ 45 ngày 27 tháng 11 năm 2023. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 79.339.236 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 79.339.236 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy mươi tám (78) chi nhánh, một trăm chín mươi tám (198) phòng giao dịch trên cả nước và bốn (4) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có bốn (4) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp thay đổi lần gần nhất ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ đồng Việt Nam	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB SMBC FC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 2 năm 2022	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ đồng Việt Nam	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBanks")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 14 tháng 8 năm 2023	Các hoạt động chứng khoán	15.000 tỷ đồng Việt Nam	99,9537%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 06 năm 2024	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	1.265 tỷ đồng Việt Nam	99,13%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 13.521 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 13.599 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Kỳ kế toán giữa niên độ này của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Thông tư 06/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02")

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Các thay đổi của Thông tư 06 liên quan đến chính sách kế toán như sau:

- ▶ Gia hạn thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc/hoặc lãi của khoản nợ được cơ cấu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- ▶ Gia hạn thời gian tổ chức tín dụng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

Thông tư 06 có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng nêu trên.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác**

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTC, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư cùng ngày của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật; tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 03, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ (Thông tư 11) kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) Phân loại nợ nếu áp dụng giữ nguyên nhóm nợ khi thực hiện cơ cấu nợ; (2) Phân loại nợ nếu không áp dụng giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Trong đó giá của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này. Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và cho kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thực nhận.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi phải thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương không thuộc đối tượng trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết và cho kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Tổ chức tín dụng khác phát hành thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và hoặc cuối năm tài chính của Ngân hàng, nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư thì Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư chưa niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%)} \text{ của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right.$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Hao mòn tài sản cố định**

Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Các khoản phải thu**4.15.1 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Tổng chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Vốn cổ phần

4.17.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.17.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.17.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu. Khi cổ phiếu được phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.17.4 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân phối từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, các khoản nợ Nhóm 1 nhưng phải trích dự phòng cụ thể sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 kể từ ngày được cơ cấu lại không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà được thực hiện theo dõi ngoại bảng để dồn đống thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa được phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.19 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18, Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã mua như sau:

- Trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Trường hợp, số tiền mua nợ đã được thu hồi hết, số nợ gốc còn lại (phần chênh lệch còn lại giữa số nợ gốc của khoản nợ được mua với số tiền mua nợ) và số tiền nợ lãi thu được theo hợp đồng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
- Trường hợp giá mua nợ lớn hơn số dư nợ gốc của khoản nợ được mua: Số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua được hạch toán thu hồi vào số tiền đã mua nợ. Đến thời điểm khi số tiền đã mua nợ còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ đã mua tại thời điểm đó thì số tiền nợ gốc, nợ lãi thu được theo hợp đồng tín dụng của khoản nợ đã mua, Ngân hàng thực hiện xử lý theo trường hợp giá mua nợ nhỏ hơn hoặc bằng số dư nợ gốc của khoản nợ được mua như nêu trên.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09 và Thông tư 18 Ngân hàng xử lý tài chính, ghi nhận kế toán đối với các khoản nợ đã bán như sau:

u Đối với các khoản nợ có nợ gốc đang được hạch toán nội bảng:

- Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau.
- Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán thì sau khi thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được hạch toán ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức Bảo hiểm. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu thì thực hiện như sau:

+ Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;

+ Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

v Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, các khoản nợ đã xuất toán khỏi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ (theo giá bán nợ) được ghi nhận vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 11.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng.

Giá bán nợ là số tiền bên bán nợ nhận được từ bên mua nợ theo hợp đồng bán nợ.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.23 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản/nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "*Tài sản và chứng từ khác*" trên các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.26 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (*gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng*) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.28 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi và hợp đồng tương lai nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại hiện tại hoặc một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ

Các hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (TPCP) là cam kết thực hiện mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định là TPCP hoặc trái phiếu giả định có đặc điểm như một TPCP do Kho Bạc Nhà Nước phát hành (hoặc loại khác theo quy định pháp luật) theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.

Định kỳ hàng ngày, trong thời gian nắm giữ hợp đồng, căn cứ kết quả đánh giá lãi/lỗ vị thế theo từng mã hợp đồng tương lai TPCP, Ngân hàng ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" hoặc "*Chi phí cho hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	2.270.143	2.076.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	327.042	208.662
Vàng tiền tệ	91	89
	2.597.276	2.284.990

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	14.058.488	7.560.346
- Bằng ngoại tệ	332.421	331.597
	14.390.909	7.891.943

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số dự bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	1,00	1,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi khác bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.864.763	9.442.612
Bằng VND	9.090.080	7.790.575
Bằng ngoại tệ	1.774.683	1.652.037
Tiền gửi có kỳ hạn	88.688.823	86.891.930
Bằng VND	70.180.000	78.940.000
Bằng ngoại tệ	18.508.823	7.951.930
	99.553.586	96.334.542

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bằng VND	24.823.693	12.794.705
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	12.580.028	-
Bằng ngoại tệ	6.340.375	-
	31.164.068	12.794.705

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	119.852.891	99.686.635
	119.852.891	99.686.635

10/10/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	581.548
	-	581.548

8.2 Phân tích tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Đã niêm yết	-	581.548
	-	581.548

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Dòng tiền vào Triệu đồng	Dòng tiền ra Triệu đồng	Giá trị thuần Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	213.421.639	208.667.593	(208.766.607)	(99.014)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	42.464.705	44.134.159	(43.141.520)	992.639
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	170.956.934	164.533.434	(165.625.087)	(1.091.653)
Công cụ tài chính phải sinh khác	59.131.551	52.777.597	(53.781.034)	(1.003.437)
	272.553.190	261.445.190	(262.547.641)	(1.102.451)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	204.200.296	191.571.768	(191.356.892)	214.876
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	69.312.472	69.587.257	(69.467.050)	120.207
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	134.887.824	121.984.511	(121.889.842)	94.669
Công cụ tài chính phải sinh khác	52.050.865	36.023.229	(36.365.726)	(342.497)
	256.251.161	227.594.997	(227.722.618)	(127.621)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	523.034.821	94,72	469.067.908	94,49
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	274.400	0,05	195.586	0,04
Các khoản trả thay khách hàng	178.098	0,03	146.281	0,03
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	23.452	0,00	36.757	0,01
Cấp tín dụng khác	28.714.679	5,20	26.963.206	5,43
	552.225.450	100	496.409.738	100

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

Phân tích chất lượng nợ cho vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	489.884.266	449.782.076
Nợ cần chú ý	44.062.036	30.734.627
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.588.822	7.552.200
Nợ nghi ngờ	6.511.210	5.135.025
Nợ có khả năng mất vốn	5.179.116	3.205.810
	552.225.450	496.409.738

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	214.750.320	189.328.955
Nợ trung hạn	193.772.192	169.722.860
Nợ dài hạn	143.702.938	137.357.923
	552.225.450	496.409.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	171.336	0,03	168.557	0,03
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	18.287	0,00	24.285	0,00
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	15.271	0,00	13.071	0,00
Công ty TNHH khác	130.269.669	23,59	109.278.789	22,01
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	203.737	0,04	91.318	0,02
Công ty cổ phần khác	164.736.796	29,83	137.147.710	27,63
Công ty hợp danh	783	0,00	946	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	66.221	0,01	55.690	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	264.950	0,05	221.562	0,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	61.977	0,01	57.718	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	256.412.017	46,44	249.345.007	50,25
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.404	0,00	4.963	0,00
Khác	2	0,00	122	0,00
	552.225.450	100	496.409.738	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.117.521	0,56	3.041.136	0,61
Khai khoáng	1.385.014	0,25	1.502.568	0,30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.015.505	4,89	26.526.254	5,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.144.212	0,21	1.408.650	0,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	224.176	0,04	692.813	0,14
Xây dựng	28.863.869	5,23	27.538.416	5,55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62.960.136	11,4	53.438.420	10,76
Vận tải kho bãi	10.563.981	1,91	9.817.781	1,98
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18.125.856	3,28	13.290.068	2,68
Thông tin và truyền thông	700.588	0,13	911.727	0,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29.469.684	5,34	20.891.311	4,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	123.090.769	22,29	96.957.430	19,53
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.035.106	0,37	1.634.569	0,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.644.323	0,30	1.495.928	0,30
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9.273	0,00	4.870	0,00
Giáo dục và đào tạo	2.616.324	0,47	2.645.282	0,53
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	472.940	0,09	1.219.198	0,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.820.329	0,69	3.833.876	0,77
Hoạt động dịch vụ khác	2.176.144	0,39	2.012.512	0,41
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	146.953.824	26,62	141.761.303	28,57
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	85.835.876	15,54	85.785.626	17,28
	552.225.450	100	496.409.738	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Dự phòng chung	4.095.860	3.691.208
Dự phòng cụ thể	4.599.698	4.689.239
	8.695.558	8.380.447

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	3.691.208	4.689.239	8.380.447
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34)	425.519	7.598.567	8.024.086
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	(20.867)	(7.688.108)	(7.708.975)
Số dư cuối kỳ	4.095.860	4.599.698	8.695.558

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.676.836	2.832.189	5.509.025
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 34)	416.498	4.498.304	4.914.802
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng và bán nợ trong kỳ	-	(4.126.474)	(4.126.474)
Số dư cuối kỳ	3.093.334	3.204.019	6.297.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	6.911.925	7.207.076
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(51.839)	(114.765)
	6.860.086	7.092.311

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	6.873.929	7.203.229
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	37.996	3.847
	6.911.925	7.207.076

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.227.304	6.763.551
Nợ cần chú ý	576.625	443.525
Nợ dưới tiêu chuẩn	107.996	-
	6.911.925	7.207.076

Thay đổi dự phòng rủi ro mua nợ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	114.765	41.025
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 34)	(58.201)	7.168
- Dự phòng chung	2.511	7.168
- Dự phòng cụ thể	(60.712)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.725)	-
Số dư cuối kỳ	51.839	48.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	57.141.354	87.525.760
Chứng khoán nợ Chính phủ, chính quyền địa phương	29.847.207	37.261.973
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	15.816.760	26.658.071
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	1.123.094	359.442
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.477.387	23.605.716
Chứng khoán vốn	15.357	15.357
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	57.156.711	87.541.117
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(95.136)	(210.216)
Dự phòng chung	(86.080)	(177.043)
Dự phòng cụ thể	(3.815)	(27.932)
Dự phòng giảm giá	(5.241)	(5.241)
	57.061.575	87.330.901

Tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước tại 30 tháng 6 năm 2024 là 3.405.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.345.000 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá được bán và cam kết mua lại là 600.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.000.000 triệu đồng).

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Trái phiếu niêm yết	30.970.301	37.621.415
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	21.977.526	36.426.537
Giấy tờ có giá khác chưa niêm yết (Thuyết minh số 13.4)	4.193.527	13.477.808
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	57.156.711	87.541.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	4.350.437
	-	4.350.437

Trái phiếu đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là trái phiếu do VAMC phát hành có kỳ hạn 5 năm và không hưởng lãi suất. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2024 toàn bộ trái phiếu do VAMC phát hành đã tắt toán.

13.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	177.043	27.932	5.241	210.216
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(90.963)	(24.117)	-	(115.080)
Số dư cuối kỳ	86.080	3.815	5.241	95.136

Thay đổi dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	246.689	-	5.911	252.600
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 30)	(34.201)	-	-	(34.201)
Số dư cuối kỳ	212.488	-	5.911	218.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.314.053	37.827.345
Nợ cần chú ý	2.886.000	8.696.500
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.671.000	1.880.500
Nợ nghi ngờ	300.000	1.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	-	500.000
	26.171.053	49.904.345

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	100,00	115.000	100,00
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	5.576.018	50,00	5.576.018	50,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	15.083.267	99,9537	15.083.267	99,9537
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES	1.359.505	99,13	644.505	98,00
	22.133.790		21.418.790	
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(679.972)		(326.253)	
	21.453.818		21.092.537	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>	<i>Giá trị gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>hữu %</i>
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng (PCB)	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		189.210	

14.3 Dự phòng đầu tư dài hạn

Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 tháng kết thúc</i>	<i>6 tháng kết thúc</i>
	<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	326.253	44.220
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 33)	353.719	294.661
Số cuối kỳ	679.972	338.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Tài sản cố định khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	971.175	1.212.746	195.235	158.329	50.939	2.588.424
Mua trong kỳ	-	332	-	1.038	-	1.370
Tặng khác	-	162.360	-	6.338	-	168.698
Thanh lý, nhượng bán	-	(573)	(7.753)	(3.081)	(1.713)	(13.120)
Số dư cuối kỳ	971.175	1.374.865	187.482	162.624	49.226	2.745.372
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	149.451	882.982	128.348	134.890	50.773	1.346.444
Khấu hao trong kỳ	12.339	97.641	8.271	7.094	103	125.448
Thanh lý, nhượng bán	-	(573)	(7.753)	(3.081)	(1.713)	(13.120)
Số dư cuối kỳ	161.790	980.050	128.866	138.903	49.163	1.458.772
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	821.724	329.764	66.887	23.439	166	1.241.980
Số dư cuối kỳ	809.385	394.815	58.616	23.721	63	1.286.600

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 942.057 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 920.354 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	65.127	1.041.200	1.106.327
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	63.449	63.449
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	65.127	1.104.649	1.169.776
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	777.770	778.638
Hao mòn trong kỳ	-	63.306	63.306
Số dư cuối kỳ	868	841.076	841.944
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.259	263.430	327.689
Số dư cuối kỳ	64.259	263.573	327.832

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 558.764 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 548.220 triệu đồng).

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	302.203	206.810
Các khoản phải thu bên ngoài	29.528.768	32.463.725
- Phải thu về thư tín dụng trả chậm	24.663.512	28.000.136
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	1.379.332	1.375.917
- Phải thu về hoạt động thanh toán	2.526.178	1.928.290
- Tạm ứng nhà cung cấp	513.234	423.509
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	446.512	735.873
Mua sắm tài sản cố định	120.478	90.308
Xây dựng cơ bản dở dang	12.381	4.768
	29.963.830	32.765.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KILLÁC (tiếp theo)

16.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	143.282	69.900
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.239.284	1.610.283
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.113.993	3.833.526
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ	20.393	28.159
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	866.458	1.131.208
Phí phải thu	942.254	1.105.451
	7.325.664	7.778.527

16.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vật liệu	14.979	14.965
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	495.313	480.527
- Trong đó: Bất động sản	495.313	480.527
Chi phí trả trước chờ phân bổ	4.831.730	5.301.726
Tài sản có khác	3.127	2.366
	5.345.149	5.799.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	58.827	68.192
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ	19.119	9.432
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33)	19.119	9.432
Số dư cuối kỳ	77.946	77.624

Chi tiết dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	77.946	58.827
	77.946	58.827

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.883	4.117.311
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	4.112.234
Vay khác	3.883	5.077
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	384.057	1.000
Tiền gửi của KBNN bằng VND	384.057	1.000
	387.940	4.118.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.290.587	8.076.076
Bằng VND	7.287.407	8.070.199
Bằng ngoại tệ	3.180	5.877
Tiền gửi có kỳ hạn	75.635.342	76.367.200
Bằng VND	67.824.000	72.500.000
Bằng ngoại tệ	7.811.342	3.867.200
	82.925.929	84.443.276

18.2 Vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm	21.453.282	25.371.494
Vay các TCTC, TCTD khác	61.047.027	36.151.530
Vay Bằng VND	6.939.064	370.749
Trong đó: Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	590.508	-
Vay Bằng ngoại tệ	54.107.963	35.780.781
Trong đó: Vốn vay bằng ngoại tệ từ công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	3.848.291	4.746.837
	82.500.309	61.523.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	84.075.915	77.365.805
- Bằng VND	81.936.351	75.114.334
- Bằng ngoại tệ	2.139.564	2.251.471
Tiền gửi có kỳ hạn	386.750.214	364.378.264
- Bằng VND	385.185.674	363.501.889
- Bằng ngoại tệ	1.564.540	876.375
Tiền gửi vốn chuyên dùng	207.292	83.763
- Bằng VND	111.590	55.778
- Bằng ngoại tệ	95.702	27.985
Tiền ký quỹ	1.820.485	1.730.418
- Bằng VND	1.683.880	1.666.917
- Bằng ngoại tệ	136.605	63.501
	472.853.906	443.558.250

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	1.428.535	0,30	631.891	0,14
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	967.927	0,20	1.799.529	0,41
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	108.238	0,02	69.581	0,02
Công ty TNHH khác	37.465.440	7,92	37.813.524	8,53
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.814.331	0,38	2.088.042	0,47
Công ty cổ phần khác	116.105.415	24,55	104.974.435	23,67
Công ty hợp danh	2.287	0,00	3.021	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	64.008	0,01	42.028	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	426.627	0,09	327.345	0,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	51.029	0,01	57.201	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	311.546.850	65,91	292.614.181	65,96
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.487.386	0,53	2.405.140	0,54
Khác	385.833	0,08	732.332	0,17
	472.853.906	100	443.558.250	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)	15.529	22.045
	15.529	22.045

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá theo kỳ hạn gốc như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	25.178.000	8.547.500
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.129.346	17.481.967
Từ 5 năm trở lên	994.449	993.328
	33.301.795	27.022.795

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	-	4.799.409
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	25.178.000	10.551.300
Trái phiếu	8.123.795	11.672.086
	33.301.795	27.022.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	5.448.410	8.048.867
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	811.792	1.065.174
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	537.918	1.446.641
Lãi phải trả từ vay các TCTC, TCTD khác	711.845	911.953
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	-	21
Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác bằng đồng Việt Nam	923	-
Lãi phải trả từ hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	1.012.019	1.246.059
Phí phải trả	885	817
	8.523.792	12.719.532

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	188.517	12.378
Phải trả nhân viên	188.517	12.378
Các khoản phải trả bên ngoài	6.709.194	8.134.916
Doanh thu chờ phân bổ	34.321	64.385
Các khoản treo chờ chuyển tiền	706.732	323.834
Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	1.287.683	2.397.444
Phải trả về hoạt động thanh toán	3.247.275	4.199.775
Phải trả nhà cung cấp	33.417	44.361
Các khoản phải trả khác	1.399.766	1.105.117
	6.897.711	8.147.294

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	270.198	299.272	(511.649)	57.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.015.474	1.673.755	(2.515.546)	1.173.683
Thuế khác	111.772	580.192	(635.785)	56.179
	2.397.444	2.553.219	(3.662.980)	1.287.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	8.492.780	7.897.209
Cộng/(Trừ):		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(138.567)	-
- Chi phí không được khấu trừ	14.197	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	8.368.410	7.897.209
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	1.673.682	1.579.442
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	307
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.673.682	1.579.749
Điều chỉnh số thuế phải nộp năm trước	73	428
Số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ	1.673.755	1.580.177
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.015.474	3.093.266
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(2.515.546)	(3.593.878)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.173.683	1.079.565

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.992	8.153
	10.992	8.153

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn điều lệ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Thặng dư</i> <i>vốn cổ phần</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự trữ</i> <i>bổ sung</i> <i>vốn điều lệ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự</i> <i>phòng tài</i> <i>chính</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Quỹ đầu tư</i> <i>phát triển</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận</i> <i>chưa phân</i> <i>phối</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Cổ phiếu</i> <i>quỹ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	67.434.236	-	958.922	7.374.191	722.930	19.940.792	(883.466)	95.547.605
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	10.765.943	-	10.765.943
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (ii)	11.905.000	23.992.546	-	-	-	-	-	35.897.546
Trích lập các quỹ	-	-	538.297	1.076.594	-	(1.614.891)	-	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(292.890)	-	-	-	(292.890)
Điều chuyển quỹ Đầu tư phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	581.270	-	-	(581.270)	-	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (i)	-	(581.270)	-	-	-	-	883.466	302.196
Chia cổ tức năm 2022 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(133.492)	-	(133.492)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	79.339.236	23.992.546	1.497.219	8.157.895	141.660	21.024.428	-	134.152.984
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	6.821.937	-	6.821.937
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(567.818)	-	-	-	(567.818)
Chia cổ tức năm 2023 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	79.339.236	23.992.546	1.497.219	7.590.077	141.660	19.912.441	-	132.473.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 199/2023/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.219.600 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 09 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6755/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 223/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.190.500.000 cổ phiếu tại ngày 20 tháng 10 năm 2023 cho Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) để tăng vốn cổ phần. Ngày 24 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 7178/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu nêu trên của VPBank.

24.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
	Cổ phiếu	Triệu đồng	Cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
- Cổ phiếu phổ thông	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	828.298	839.153
Thu nhập lãi cho vay	27.502.483	24.548.579
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.861.446	2.750.621
- Lãi thu từ chứng khoán đầu tư	1.861.446	2.750.621
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	125.563	118.334
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	316.370	297.574
Thu khác từ hoạt động tín dụng	621.751	516.077
	31.255.911	29.070.338

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	10.700.962	12.286.322
Trả lãi tiền vay	2.215.981	2.323.583
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	708.474	1.672.276
Chi phí hoạt động tín dụng khác	379.362	287.023
	14.004.779	16.569.204

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.939.750	4.646.727
Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.020.266	1.452.998
Thu từ dịch vụ tư vấn	50.839	21.732
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	259.069	562.902
Thu khác	3.609.576	2.609.095
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.685.225)	(1.604.348)
Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(176.721)	(159.059)
Hoa hồng môi giới	(15.749)	(5.155)
Chi khác	(2.492.755)	(1.440.134)
	2.254.525	3.042.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.388.708	1.465.630
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.029.935	921.504
Thu từ kinh doanh vàng	5.331	105
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.353.442	544.021
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.919.310)	(1.967.453)
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(175.842)	(302.130)
Chi về kinh doanh vàng	(7.276)	(15.976)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.736.192)	(1.649.347)
	469.398	(501.823)

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	48.453	105.443
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(13.828)	(160)
	34.625	105.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	324.734	273.530
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(50.110)	(25.173)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.3)	115.080	34.201
	389.704	282.558

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	2.761.024	3.289.513
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.519.990	2.293.291
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.166.222	917.853
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	926	425
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	315	48
Thu từ hoạt động mua bán nợ	16.767	16.432
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	188	964
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	56.616	60.500
Chi phí từ hoạt động khác	(1.770.634)	(1.233.819)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.755.581)	(1.163.404)
Chi về thanh lý tài sản khác	(1.053)	-
Chi khác	(14.000)	(70.415)
	990.390	2.055.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	138.567	
	138.567	-

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Chi phí thuế, lệ phí và phí	1.266	932
Chi phí cho nhân viên	2.687.221	2.778.041
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	2.499.368	2.607.846
Các khoản chi đóng góp theo lương	108.708	101.206
Chi trợ cấp	32.047	30.398
Chi khác	47.098	38.591
Chi về tài sản	734.803	616.558
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	188.754	140.500
Chi thuê tài sản	351.031	314.330
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	441.780	357.802
Trong đó:		
Chi công tác phí	4.982	4.835
Trích lập dự phòng rủi ro khác	372.838	304.093
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 14.3)	353.719	294.661
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ (Thuyết minh số 16.4)	19.119	9.432
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	211.055	124.144
Chi phí hoạt động khác	620.713	484.476
	5.069.676	4.666.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	8.024.086	4.914.802
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 12)	(58.201)	7.168
	7.965.885	4.921.970

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.597.276	2.104.944
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14.390.909	9.588.649
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	10.864.763	11.160.874
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	88.688.823	98.391.304
	116.541.771	121.245.771

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
I. Tổng số nhân viên bình quân (người) (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	13.560	12.877
II. Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.443.312	2.553.814
2. Phụ cấp và thu nhập khác	243.909	84.430
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.687.221	2.638.244
4. Tiền lương bình quân tháng	30,03	33,05
5. Thu nhập bình quân tháng	33,03	34,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Bất động sản	587.655.281	585.701.325
Động sản	84.251.985	82.728.982
Giấy tờ có giá	46.607.749	79.606.408
Các tài sản đảm bảo khác	926.974.121	844.313.206
	1.645.489.136	1.592.349.921

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	13.482.938	-

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	3.405.000	3.345.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	600.000	5.000.000
	4.005.000	8.345.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	1.840.885	1.754.978
Cam kết giao dịch hối đoái	362.365.847	298.229.425
- Cam kết mua ngoại tệ	967.153	264.965
- Cam kết bán ngoại tệ	2.415.391	992.663
- Cam kết nhận- giao dịch hoán đổi tiền tệ	178.946.929	148.506.799
- Cam kết trả- giao dịch hoán đổi tiền tệ	180.036.374	148.464.998
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35.328.729	38.680.116
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35.429.974	38.826.301
Trừ: Tiền ký quỹ	(101.245)	(146.185)
Bảo lãnh khác	20.903.661	19.546.205
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	7.466.996	6.796.559
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.852.350	4.410.630
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	737.676	371.974
- Cam kết bảo lãnh khác	8.312.176	8.370.870
Trừ: Tiền ký quỹ	(465.537)	(403.828)
Các cam kết khác	306.281.140	282.690.471
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận	34.942.671	30.098.391
- Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả	36.724.302	30.677.552
- Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền	24.188.881	21.973.473
- Cam kết mua bán giấy tờ có giá	5.702.314	3.366.684
- Cam kết khác	204.722.972	196.574.371
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	200.500.996	196.427.687
	726.720.262	640.901.195

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

39.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	4.836.536	3.929.676
Lãi chứng khoán chưa thu được	122.826	40.252
Phí phải thu chưa thu được	108.410	120.540
	5.067.772	4.090.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)

39.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	27.037.780	21.095.569
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	27.468.214	21.876.158
	54.505.994	42.971.727

39.3 Tài sản và chứng từ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	86.144.814	79.124.330
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	6.131	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	40.255.020	50.413.759
	126.405.965	129.538.089

(*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị	
		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 Triệu đồng
VPB	Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	300.300	402.987
SMBC FC - Công ty con	Doanh thu dịch vụ tư vấn và phí khác	8.548	35.497
	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(18.787)	(59.498)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	124.020	-
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(56.974)	-
	Doanh thu dịch vụ thanh toán	402	2.117
	Doanh thu phí thu chi hộ	-	2.018
VPB AMC - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(353)	(1.958)
VPBank S - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(3.342)	(2.920)
	Chi phí dịch vụ tư vấn	-	(583)
OPES - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(8.014)	(3.123)
	Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ công ty con	138.567	-
	Chi phí lãi giấy tờ có giá của công ty con	-	(127)
	Chi phí hoạt động bảo hiểm	(3.579)	(3.475)
	Doanh thu hoạt động bảo hiểm	84.465	110.843
	Tặng vốn góp ở Công ty con	(715.000)	-
SMBC - Cổ đông lớn	Doanh thu lãi tiền gửi	12.099	-
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	597.703	-
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(599.906)	-
	Chi phí khác	(83.500)	-
	Chi phí lãi tiền vay từ SMBC	(191.852)	-
Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD	Chi phí nhận tiền gửi	(3.799)	(12.331)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Số dư phải thu/(phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
VPB SMBC FC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(370.059)	(1.158.521)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(710.000)	(500.000)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(263)	(149)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	16.650.000	20.220.000
	Dự thu lãi tiền gửi tại công ty con	59.062	41.438
	Mua nợ từ công ty con	6.045.958	6.375.258
	Dự thu từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	54.843	36.116
	Dự chi từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	(10.613)	(10.472)
VPB AMC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(72)	(478)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(37.900)	(24.600)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(39)	(34)
	Phải thu liên quan đến tạm ứng	27.226	27.226
VPBank S - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(1.546.422)	(1.795.382)
	Dự thu từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	1.157	1.222
	Dự chi từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	(1.556)	(1.618)
OPES - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(42.130)	(205.735)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(169.770)	(41.670)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(923)	(625)
	Phải thu kinh doanh bảo hiểm và thu khác	15.262	32.159
	Phải trả khác	(39.166)	(32.777)
SMBC - Cổ đông lớn	Vay từ SMBC	(7.540.169)	(4.230.058)
	Dự chi lãi vay	(41.407)	(23.905)
	Dự thu từ hợp đồng phái sinh lãi suất	245.464	352.342
	Dự chi từ hợp đồng phái sinh lãi suất	(227.311)	(222.382)
	Phí trả trước chờ phân bổ	294.843	148.867
	Tiền gửi của SMBC	(3.248)	(597)
	Tiền gửi tại SMBC	228.389	25.022
Các thành viên			
HDQT, BKS và Ban TGD	Tiền gửi tại Ngân hàng	(366.544)	(194.907)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phát sinh, mua bán ngoại tệ của các bên liên quan chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các bên liên quan	Triệu đồng	Triệu đồng
VPB SMBC FC - Công ty con	5.322.939	5.453.780
VPBankS - Công ty con	760.242	607.500
SMBC - Cổ đông lớn	28.094.187	26.818.473

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chức danh	Triệu đồng	Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Ngô Chí Dũng Chủ tịch	(1.680)	(1.680)
Ông Bùi Hải Quân Phó chủ tịch	(1.560)	(1.560)
Ông Lô Bằng Giang Phó chủ tịch	(1.560)	(1.560)
Ông Nguyễn Đức Vinh Thành viên	-	-
Bà Phạm Thị Nhung Thành viên	-	-
Ông Takeshi Kimoto Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc Thành viên độc lập	(600)	(600)

Thành viên Ban kiểm soát

Thù lao, tiền lương và phụ cấp	Ban Kiểm soát	(2.507)	(2.570)
--------------------------------	---------------	---------	---------

Tổng giám đốc và Thành viên Ban tổng giám đốc

Tiền lương và phụ cấp	Ban Tổng giám đốc	(27.659)	(28.406)
-----------------------	-------------------	----------	----------

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Trong nước 1 nội đồng	Nước ngoài 1 nội đồng	Tổng cộng 1 nội đồng
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	590.301.443	-	590.301.443
Tổng huy động	616.837.625	55.147.783	671.985.408
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	58.073.275	-	58.073.275
Các công cụ tài chính phái sinh	808.801	293.650	1.102.451
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	57.156.711	-	57.156.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ☐ rủi ro tín dụng;
- ☐ rủi ro thanh khoản; và
- ☐ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

42.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.1 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)**Quản lý rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Lỗi cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	130.717.654	-	-	130.717.654
- Tiền gửi tại TCTD khác	99.553.586	-	-	99.553.586
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	31.164.068	-	-	31.164.068
Cho vay khách hàng và mua nợ	496.111.570	8.798.378	54.227.427	559.137.375
Chứng khoán đầu tư	52.299.711	4.207.000	650.000	57.156.711
Tài sản Có khác	42.391.730	124.932	128.973	42.645.635
Tổng cộng	721.520.665	13.130.310	55.006.400	789.657.375

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03 và Thông tư 14; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn; các chứng khoán các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục kinh doanh của Khối Thị trường Tài chính và Ngân hàng giao dịch, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại I thuyết minh số 10 và I thuyết minh số 19.

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào mục "Không nhạy cảm lãi suất";

- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;

- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- + Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

- + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

E05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.597.276	-	-	-	-	-	-	2.597.276
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	14.390.909	-	-	-	-	-	14.390.909
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	94.691.520	25.130.901	9.392.145	1.503.088	-	-	130.717.654
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	9.302.403	-	312.666.000	123.652.998	43.596.312	55.829.796	13.929.754	160.112	559.137.375
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.680.000	15.357	3.766.659	4.982.276	5.760.418	2.003.568	15.572.664	23.375.769	57.156.711
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	22.323.000	-	-	-	-	-	-	22.323.000
Tài sản cố định	-	1.614.432	-	-	-	-	-	-	1.614.432
Tài sản Cố khác - gộp	253.905	42.391.730	-	-	-	-	-	-	42.645.635
Tổng tài sản	11.236.308	68.941.795	425.515.088	153.766.175	58.748.875	59.336.452	29.502.418	23.535.881	830.582.992
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	384.057	158	30	3.695	-	-	387.940
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	112.662.180	29.720.236	18.659.765	4.384.057	-	-	165.426.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	193.082.773	110.760.144	112.832.295	49.968.034	6.209.882	778	472.853.906
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	6.145.839	10.856.788	(4.187.573)	(2.145.168)	(9.567.435)	-	1.102.451
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	15.529	-	-	-	-	15.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.658.000	4.519.955	900.000	18.730.000	1.453.840	-	33.301.795
Các khoản nợ khác	-	15.421.503	-	-	-	-	-	-	15.421.503
Tổng nợ phải trả	-	15.421.503	319.932.849	155.872.810	128.204.517	70.940.618	(1.863.713)	778	688.509.362
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	11.236.308	53.520.292	105.582.239	(2.106.635)	(69.455.642)	(11.604.166)	31.306.131	23.535.103	142.073.630
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	1.725.896	3.111.400	(3.046.998)	(1.805.452)	(760.845)	-	(775.999)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	11.236.308	53.520.292	107.308.135	1.004.765	(72.502.640)	(13.409.618)	30.605.286	23.535.103	141.297.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)(b) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	58.810	207.558	91	60.674	327.133
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	813	331.608	-	-	332.421
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - gộp	146.423	26.034.519	-	442.939	26.623.881
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.029	6.458.944	-	-	6.459.973
Tài sản Có khác - gộp	-	4.825.616	-	4.366	4.829.982
Tổng tài sản	207.075	37.858.245	91	507.979	38.573.390
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	151	64.301.890	-	3.977	64.306.018
Tiền gửi của khách hàng	120.491	3.603.281	-	212.639	3.936.411
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	69.203	(34.304.496)	-	(14.293)	(34.249.586)
Các khoản nợ khác	2.280	1.464.624	-	112.140	1.579.044
Tổng nợ phải trả	192.125	35.065.299	-	314.463	35.571.887
Trạng thái tiền tệ nội bảng	14.950	2.792.946	91	193.516	3.001.503
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	15.013	(1.422.725)	-	(40.526)	(1.448.238)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	29.963	1.370.221	91	152.990	1.553.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có và Khối Quản trị rủi ro. Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ "Đến 1 tháng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.597.276	-	-	-	-	2.597.276
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	14.390.909	-	-	-	-	14.390.909
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - gộp	-	-	94.691.520	25.130.901	10.895.233	-	-	130.717.654
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	6.080.932	3.221.471	79.104.139	47.797.565	170.338.142	173.305.647	79.289.479	559.137.375
Chứng khoán đầu tư - gộp	1.030.000	650.000	353.351	1.074.384	7.006.612	22.920.123	24.122.241	57.156.711
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	22.323.000	22.323.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.614.432	1.614.432
Tài sản Có khác - gộp	128.973	124.932	23.729.471	7.251.251	11.411.008	-	-	42.645.635
Tổng tài sản	7.239.905	3.996.403	214.866.666	81.254.101	199.650.995	196.225.770	127.349.152	830.582.992
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	384.058	158	3.724	-	-	387.940
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	83.405.661	13.864.734	34.257.931	30.854.532	3.043.380	165.425.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	193.082.773	110.760.144	162.800.330	6.209.881	778	472.853.906
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	231.644	(39.069)	538.773	371.103	-	1.102.451
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	2.503	5.528	7.310	188	15.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.658.000	4.519.955	19.630.000	1.493.840	-	33.301.795
Các khoản nợ khác	-	-	15.421.503	-	-	-	-	15.421.503
Tổng nợ phải trả	-	-	300.183.639	129.108.425	217.236.286	38.936.666	3.044.346	688.509.362
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7.239.905	3.996.403	(85.316.973)	(47.854.324)	(17.585.291)	157.289.104	124.304.806	142.073.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (liếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

lại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.597.276	-	-	2.597.276	2.597.276
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	14.390.909	-	-	14.390.909	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	130.717.654	-	-	130.717.654	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	-	559.137.375	-	-	559.137.375	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	57.156.711	-	57.156.711	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	866.458	-	34.735.971	1.239.284	-	36.841.713	(*)
	866.458	-	741.579.185	58.585.205	-	801.030.848	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	387.940	387.940	(*)
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	165.426.238	165.426.238	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	472.853.906	472.853.906	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.102.451	-	-	-	-	1.102.451	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	15.529	15.529	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	33.301.795	33.301.795	(*)
Các khoản nợ khác	1.012.019	-	-	-	12.890.305	13.902.324	(*)
	2.114.470	-	-	-	684.875.713	686.990.183	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của Ngân hàng Quý II năm 2024 giảm 139.102 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng Quý II năm 2023, tương đương với 4,60% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận sau thuế</i> <i>Triệu đồng</i>
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	3.107.290
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	(253.644)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	375.115
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(13.147)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	100.150
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(695.627)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	138.567
Tăng lợi nhuận do giảm chi phí hoạt động	19.707
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.986.930)
Biến động lợi nhuận trước thuế	(208.519)
Biến động chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	69.417
Biến động lợi nhuận sau thuế	(139.102)

TI LUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng
AUD	16.996	16.476
CAD	18.606	18.260
CHF	28.340	28.740
CNY	3.502	3.407
DKK	3.160	3.160
EUR	27.296	26.699
GBP	32.231	30.796
JPY	158	171
NZD	15.515	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	18.821	18.332
THB	640	640
USD	25.362	24.170
XAU (*)	760.000	745.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt






Bà Phạm Minh Thư
 Trưởng phòng
 Kế toán tổng hợp và
 Chính sách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Bà Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

30-07-2024